

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN CƯỜNG**

Biểu 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Thu ngân sách cấp xã	Phần chi	Chi ngân sách cấp xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số thu	233.114.148.769	Tổng số chi	233.114.148.769
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.069.825.826	1. Chi đầu tư phát triển	43.860.867.267
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11.493.016.881	<i>Tr.đó: Chi đầu tư cho các DA</i>	<i>43.860.867.267</i>
3. Thu kết dư năm trước	0	2. Chi thường xuyên	177.037.425.406
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	12.741.389.623	- Chi sự nghiệp và quản lý	177.037.425.406
5. Thu bổ sung từ NS cấp trên	207.809.916.439	3. Dự phòng ngân sách	258.800.000
<i>Trong đó: Bổ sung cân đối NS</i>	<i>31.750.000.000</i>	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	11.974.000
<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>176.059.916.439</i>	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	11.945.082.096

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3=4+5+6	6	8=3/1	9=3/2
	Tổng số thu NSNN (A+B+C+D+E)	340.813.000.000	141.085.000.000	451.368.306.062	233.114.148.769	132,44	165,23
A	Thu ngân sách nhà nước	208.331.000.000	8.603.000.000	230.817.000.000	12.562.842.707	110,79	146,03
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	0	0	0	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
1.4	Thuế tài nguyên			0	0		
1.5	Thuế môn bài			0	0		
1.6	Thu khác			0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	163.000.000		22.373.800	0	13,73	
2.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.000.000		22.373.800	0	13,73	
2.4	Thuế tài nguyên			0	0		
2.5	Thuế môn bài			0	0		
2.6	Thu khác			0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
3.4	Thuế tài nguyên			0	0		
3.5	Thuế môn bài			0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.500.000.000	300.000.000	3.859.929.669	2.542.471.477	154,40	847,49
4.1	Thuế giá trị gia tăng	2.500.000.000	300.000.000	3.606.181.610	2.542.471.477	144,25	847,49
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	253.748.059	0		
4.4	Thuế tài nguyên		0	0	0		
4.5	Thuế môn bài		0	0	0		
4.6	Thu khác		0	0	0		
5	Lệ phí trước bạ	3.625.000.000	52.000.000	7.420.396.754	1.587.493.571	204,70	3.052,87
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	236.000.000	165.000.000	421.225.759	294.858.076	178,49	178,70
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.026.000.000	1.418.000.000	5.375.439.076	3.837.013.839	265,32	270,59
8	Phí, lệ phí	130.000.000	130.000.000	292.773.000	144.600.000	225,21	111,23
8.1	Phí, lệ phí do cơ quan NN trung ương thu		0	137.173.000			
8.2	Phí, lệ phí do cơ quan NN địa phương thu	130.000.000	130.000.000	155.600.000	144.600.000	119,69	111,23
9	Tiền sử dụng đất	199.000.000.000	5.947.000.000	208.564.000.000	3.150.423.000	104,81	52,97
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	86.000.000	26.000.000	215.125.500	80.756.918	250,15	310,60
11	Thu từ bán tài sản nhà nước		0	0			
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển		0	0			
13	Thu khác ngân sách	230.000.000	230.000.000	4.198.910.442	478.399.826	1.825,61	208,00
14	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	335.000.000	335.000.000	446.826.000	446.826.000	133,38	133,38
15	Các khoản thu huy động, đóng góp			0			
B	Thu chuyển giao ngân sách	132.482.000.000	132.482.000.000	207.809.916.439	207.809.916.439	156,86	156,86
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.482.000.000	132.482.000.000	207.809.916.439	207.809.916.439	156,86	156,86
	Bổ sung cân đối	31.910.000.000	31.910.000.000	31.750.000.000	31.750.000.000	99,50	99,50
	Bổ sung có mục tiêu	100.572.000.000	100.572.000.000	176.059.916.439	176.059.916.439	175,06	175,06
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0			
C	Thu chuyển nguồn			12.741.389.623	12.741.389.623		
D	Thu kết dư ngân sách						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán năm	So sánh
A	B	1	2	3
	Tổng số chi NSNN (A+B+C)	141.085.000.000	233.114.148.769	165,23
A	Chi cân đối ngân sách	141.085.000.000	233.102.174.769	165,22
I	Chi đầu tư phát triển	5.947.000.000	43.860.867.267	737,53
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình theo lĩnh vực	5.947.000.000	43.860.867.267	737,53
1.1	Chi quốc phòng	-	0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	896.556.000	1.912.653.000	213,33
1.4	Chi khoa học công nghệ	-	0	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.126.000	5.501.126.000	488.554,71
1.6	Chi văn hóa thông tin	182.282.907	6.956.757.907	3.816,46
1.7	Chi phát thanh truyền hình	-	390.297.000	
1.8	Chi thể dục thể thao	-		
1.9	Chi bảo vệ môi trường	192.897.000	201.447.300	104,43
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.083.138.093	24.203.838.060	1.161,89
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	2.591.000.000	3.046.560.000	117,58
1.12	Chi bảo đảm xã hội		1.648.188.000	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN			
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	
II	Chi thường xuyên	33.756.000.000	177.037.425.406	524,46
1	Chi sự nghiệp và quản lý	33.756.000.000	177.037.425.406	524,46
1.1	Chi an ninh, quốc phòng, đội dân phòng	3.676.736.000	4.429.573.952	120,48
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	677.512.000	102.095.353.295	15.069,16
1.3	Chi khoa học công nghệ			
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	168.557.000	1.112.902.086	660,25
1.5	Chi văn hóa thông tin	335.619.000	511.188.712	152,31
1.6	Chi phát thanh truyền hình	86.562.000	105.579.868	121,97
1.7	Chi thể dục thể thao	63.492.000	63.492.000	100,00
1.8	Chi bảo vệ môi trường	522.736.000	646.830.000	123,74
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	1.970.679.000	3.129.213.400	158,79
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	24.393.578.000	40.334.109.803	165,35
1.11	Chi bảo đảm xã hội	1.810.529.000	22.704.067.290	1.254,00
1.12	Chi ngành, lĩnh vực khác	50.000.000	1.905.115.000	3.810,23
III	Dự phòng ngân sách	810.000.000	258.800.000	31,95
IV	Chi cho vay			
V	Chi chuyển nguồn		11.945.082.096	
VI	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	100.572.000.000	0	
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	0	
1	Bổ sung cân đối		0	
2	Bổ sung có mục tiêu		0	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.974.000	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	141.085.000.000	233.114.148.769	92.029.148.769	165,23
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.603.000.000	12.562.842.707	3.959.842.707	146,03
-	Thu NSDP hưởng 100%	695.000.000	1.069.825.826	374.825.826	153,93
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.908.000.000	11.493.016.881	3.585.016.881	145,33
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.482.000.000	207.809.916.439	75.327.916.439	156,86
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	31.910.000.000	31.750.000.000	-160.000.000	99,50
2	Thu bổ sung có mục tiêu	100.572.000.000	176.059.916.439	75.487.916.439	175,06
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
IV	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		0	0	
V	Thu kết dư		0	0	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.741.389.623	12.741.389.623	
B	TỔNG CHI NSDP	141.085.000.000	233.114.148.769	92.029.148.769	165,23
I	Tổng chi cân đối NSDP	141.085.000.000	221.157.092.673	80.072.092.673	156,75
1	Chi đầu tư phát triển	5.947.000.000	43.860.867.267	37.913.867.267	737,53
2	Chi thường xuyên	33.756.000.000	177.037.425.406	143.281.425.406	524,46
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	
5	Dự phòng ngân sách	810.000.000	258.800.000	-551.200.000	31,95
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
7	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	100.572.000.000			
II	Chi cho vay		0	0	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.974.000	11.974.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		11.945.082.096	11.945.082.096	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		0	0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN CƯỜNG

Biểu 05

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	340.813.000.000	141.085.000.000	451.368.306.062	233.114.148.769	132,44	165,23
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	208.331.000.000	8.603.000.000	230.817.000.000	12.562.842.707	110,79	1,46
I	Thu nội địa	208.331.000.000	8.603.000.000	230.817.000.000	12.562.842.707	110,79	1,46
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	163.000.000	0	22.373.800	0	13,73	
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			22	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.500.000.000	300.000.000	3.859.929.669	2.542.471.477	154,40	8,47
	- Thuế giá trị gia tăng			3.606.181.610	2.542.471.477		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			253.748.059	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
	- Thu khác			0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.026.000.000	1.418.000.000	5.375.439.076	3.837.013.839	265,32	2,71
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	3.625.000.000	52.000.000	7.420.396.754	1.587.493.571	204,70	30,53
8	Thu phí, lệ phí	130.000.000	130.000.000	292.773.000	144.600.000	225,21	1,11
-	Phí và lệ phí trung ương			137.173.000	0		
-	Phí và lệ phí tỉnh			0	0		
-	Phí và lệ phí xã, phường			155.600.000	144.600.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	236.000.000	165.000.000	421.225.759	294.858.076	178,49	1,79
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	86.000.000	26.000.000	215.125.500	80.756.918	250,15	3,11
12	Thu tiền sử dụng đất	199.000.000.000	5.947.000.000	208.564.000.000	3.150.423.000	104,81	0,53
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0	0		
16	Thu khác ngân sách	230.000.000	230.000.000	4.198.910.442	478.399.826	1.825,61	2,08
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	335.000.000	335.000.000	446.826.000	446.826.000	133,38	1,33
18	Các khoản thu huy động, đóng góp			0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô			0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	132.482.000.000	132.482.000.000	207.809.916.439	207.809.916.439	156,86	1,57
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			12.741.389.623	12.741.389.623		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	141.085.000.000	233.114.148.769	92.029.148.769	165,23
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	141.085.000.000	221.169.066.673	80.084.066.673	156,76
I	Chi đầu tư phát triển	5.947.000.000	43.860.867.267	37.913.867.267	737,53
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.947.000.000	43.860.867.267	37.913.867.267	737,53
-	Chi quốc phòng		0	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	896.556.000	1.912.653.000	1.016.097.000	213,33
-	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.126.000	5.501.126.000	5.500.000.000	488.554,71
-	Chi Văn hóa thông tin	182.282.907	6.956.757.907	6.774.475.000	3.816,46
-	Chi Phát thanh, truyền hình	0	390.297.000	390.297.000	
-	Chi Thể dục thể thao	0	0	0	
-	Chi Bảo vệ môi trường	192.897.000	201.447.300	8.550.300	104,43
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.083.138.093	24.203.838.060	22.120.699.967	1.161,89
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	2.591.000.000	3.046.560.000	455.560.000	117,58
-	Chi Bảo đảm xã hội	0	1.648.188.000	1.648.188.000	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	0	
II	Chi thường xuyên	33.756.000.000	177.037.425.406	142.730.225.406	524,46
1	Chi sự nghiệp và quản lý	33.756.000.000	177.037.425.406	143.281.425.406	524,46
-	Chi an ninh, quốc phòng, đội dân phòng	3.676.736.000	4.429.573.952	752.837.952	120,48
-	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	677.512.000	102.095.353.295	101.417.841.295	15.069,16
-	Chi khoa học công nghệ	0	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	168.557.000	1.112.902.086	944.345.086	660,25
-	Chi văn hóa thông tin	335.619.000	511.188.712	175.569.712	152,31
-	Chi phát thanh truyền hình	86.562.000	105.579.868	19.017.868	121,97
-	Chi thể dục thể thao	63.492.000	63.492.000	0	100,00
-	Chi bảo vệ môi trường	522.736.000	646.830.000	124.094.000	123,74
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.970.679.000	3.129.213.400	1.158.534.400	158,79
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	24.393.578.000	40.334.109.803	15.940.531.803	165,35
-	Chi bảo đảm xã hội	1.810.529.000	22.704.067.290	20.893.538.290	1.254,00
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	50.000.000	1.905.115.000	1.855.115.000	3.810,23
III	Dự phòng ngân sách	810.000.000	258.800.000	-551.200.000	31,95
IV	Chi cho vay			0	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.974.000	11.974.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	100.572.000.000		-100.572.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.945.082.096	11.945.082.096	

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

STT	Tên dự án	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2=3+...+17	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	43.860,87	1.912,65	0,00	0,00	0,00	5.501,13	6.956,76	390,30	0,00	201,45	24.203,84	18.557,35	5.646,48	3.046,56	1.648,19	
1	Ngành, lĩnh vực : Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (mã ngành 070)																
1.1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục công trình phụ trợ khu A trường tiểu học xã Yên Phúc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	1.016,10	1.016,10														
1.2	CT, SC nâng cấp nhà học 2 tầng 12 phòng học trường THCS Yên Nhân	49,60	49,60														
1.3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà điều hành, nhà học 2 tầng 8 phòng, WC giáo viên, WC chung trường THCS xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	45,60	45,60														
1.4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước, sân trước công trường THCS xã Yên Nhân	801,36	801,36														
2	Ngành, lĩnh vực : Các hoạt động kinh tế (mã ngành 280)																
2.1	Cải tạo, nâng cấp mương tiêu thoát nước, lề đường xóm 9, xã Yên nhân	466,92										466,92		466,92			
2.2	Xây dựng cống An Thành, trạm bơm tưới, âu bơm và một số hạng mục khác phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	1.177,47										1.177,47		1.177,47			
2.3	Khắc phục sửa chữa sự cố sạt lở, đắp áp trúc mở rộng mặt cắt đê bao thôn An Thành và An Quang, xã Yên Phúc phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	900,00										900,00		900,00			
2.4	CT, NC đường giao thông liên thôn (đê Tả Đáy qua trường Tiểu học - đường WB) xã Yên Nhân (GD 1: đê Tả Đáy - thôn Giáp Bắc)	25,44										25,44	25,44				
2.5	Sửa chữa, cải tạo đường trục xã Yên Cường, huyện Ý Yên (đoạn từ công làng Trục Mỹ đến ngã ba chùa Trục Mỹ)	275,49										275,49	275,49				
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ Đê tả Đáy đi qua trường tiểu học đến đường WB xã Yên Nhân	93,88										93,88	93,88				
2.7	CT,NC đường trục xã Yên Cường H Ý Yên (Đ1: Từ Tr MN Yên Cường chạy qua vùng trồng lúa thuộc sừ đồng Trúc thôn Thắng Lợi đến NVH thôn Trung Lang ;Đ2: Từ ngã 3 Phúc Lâm chạy qua vùng trồng lúa thuộc sừ đồng lò gạch thôn ĐM, Đ3: Từ X Đông Hậu chạy qua vùng trồng lúa thuộc sừ đồng má Lưỡng đến X DT)	122,86										122,86	122,86				
2.8	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Cường (Đoạn 1 từ đầu làng Nhân Lý đến thôn Đông Mẫu, đoạn 2 từ ngã tư Nguồn đến trạm bơm Vọng và từ ngã tư Nguồn đến đường KT biển, đoạn 3 từ QL37B đến hết xóm lẻ, đoạn 4 từ chùa Báo Châu đến nhà ông Cường)	204,19										204,19	204,19				
2.9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Cường, huyện Ý Yên(Đoạn 1 từ đường 490 thông Phúc Lâm đến chùa Đông Mẫu, đoạn 2 từ nhà ông Hùng thôn Trục Mỹ đến nhà ông Phàn thôn Duyên Mỹ, đoạn 3 từ ngã ba Trục Mỹ đến bờ sông Độc Bộ)	6.577,07										6.577,07	6.577,07				
2.10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Yên Nhân(từ đường WB đến đầu làng xóm 8)	452,32										452,32	452,32				
2.11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn đoạn từ đê tả đáy đến đường WB xã Yên Nhân(giải đoạn 3 từ thôn Giáp Bắc đi qua trường tiểu học đến đường WB)	2.044,44										2.044,44	2.044,44				
2.12	Cải tạo nâng cấp một số tuyến đường trục xã Yên Lộc (tuyến 1: Từ đường 57B đến nhà ông Hạt thôn Yên Thịnh; tuyến 2: từ đường 57B đến đê Hữu Đào)	4.337,76										4.337,76	4.337,76				
2.13	Cải tạo nâng cấp đường trục xã khu vực hạ miền xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	1.959,00										1.959,00	1.959,00				
2.14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng từ đường 57B đến cầu Trắng thôn Đông Thái, xã Yên Cường, tỉnh Ninh Bình	1.564,91										1.564,91	1.564,91				
2.15	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Yên Cường giai đoạn đến năm 2030	95,00										95,00		95,00			
2.16	Đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn xã Yên Cường, huyện Ý Yên	192,90										192,90		192,90			
2.17	Đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi GCN QSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tại xã Yên Phúc H Ý Yên, tỉnh Nam Định	2.300,00										2.300,00		2.300,00			
2.18	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Yên Cường(đoạn 1 từ TL485 đến ngã ba chùa Trục Mỹ; đoạn 2 từ Tl 485 đến làng Nhân Lý)	14,20										14,20		14,20			
2.19	Cải tạo, nâng cấp kênh trạm bơm C31 và sửa chữa cống xả tiêu Trạm bơm An Thành phục vụ sản xuất nông nghiệp HTX SXKD DV nông nghiệp Yên Phúc, xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	500,00										500,00		500,00			
2.20	Cứng hóa mặt đường giao thông nội đồng từ nhà ông Thừ đến cầu Trắng xã Yên Lộc phục vụ sản xuất nông nghiệp HTX SXKD DVNN xã Yên Lộc, huyện Ý Yên	900,00										900,00	900,00				
3	Ngành, lĩnh vực : Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị.. (mã ngành 340)																
3.1	Xây dựng các phòng chức năng và phòng hội trường Đảng Ủy- HĐND -UBND xã Yên Nhân	3.046,56													3.046,56		
4	Ngành, lĩnh vực : Đảm bảo xã hội. (mã ngành 370)																
4.1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ xã Yên Cường	1.648,19														1.648,19	
5	Ngành, lĩnh vực : Y tế, dân số và gia đình (mã ngành 130)																
5.1	Xây dựng trạm y tế xã Yên Nhân	5.501,13					5.501,13										
6	Ngành, lĩnh vực : văn hoá (mã ngành 160)																
6.1	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã Yên Nhân	182,28						182,28									
6.2	Xây dựng nhà văn hóa một số thôn, xã Yên Cường, huyện Ý Yên	6.774,48						6.774,48									
7	Ngành, lĩnh vực : Truyền thanh(mã ngành 190)																
7.1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Yên Lộc	390,30							390,30								
8	Ngành, lĩnh vực : Bảo vệ môi trường mã ngành 250)																
8.1	Sửa chữa, đại tu lò đốt rác xã Yên Lộc, huyện Ý Yên	201,45									201,45						

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/I	
	TỔNG SỐ	177.340.475.406	177.296.225.406	102.095.353.295	0	1.805.724.352	2.623.849.600	1.112.902.086	511.188.712	105.579.868	63.492.000	646.830.000	269.882.000	1.312.214.000	1.547.117.400	40.334.109.803	22.704.067.290	2.163.915.000	99,975	
1	Văn phòng HDND -UBND xã	20.895.138.186	20.895.138.186			1.805.724.352	2.623.849.600									14.955.649.034	1.509.915.200		100,000	
2	Phòng Văn hóa - xã hội	23.195.065.540	23.195.065.540	521.285.660				92.029.800	364.188.712	105.579.868	63.492.000		269.882.000			833.227.000	20.945.380.500		100,000	
3	Phòng Kinh tế	5.362.921.720	5.362.921.720	7.600.000								646.830.000		1.312.214.000	1.547.117.400	1.341.588.730	248.771.590	258.800.000	100,000	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.163.800.000	1.163.800.000													1.163.800.000			100,000	
5	Văn phòng Đảng ủy	14.089.934.491	14.089.434.491													14.089.434.491			99,996	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.097.410.548	8.097.410.548						147.000.000							7.950.410.548			100,000	
7	Trạm y tế xã	1.064.622.286	1.020.872.286					1.020.872.286												95,891
8	Trường THCS Yên Nhân	8.265.818.000	8.265.818.000	8.265.818.000																100,000
9	Trường THCS KNT	8.923.483.000	8.923.483.000	8.923.483.000																100,000
10	Trường THCS Yên Phúc	6.667.979.000	6.667.979.000	6.667.979.000																100,000
11	Trường THCS Yên Lộc	7.086.476.000	7.086.476.000	7.086.476.000																100,000
12	Trường TH Yên Nhân	10.099.222.295	10.099.222.295	10.099.222.295																100,000
13	Trường TH Yên Cường	9.530.492.000	9.530.492.000	9.530.492.000																100,000
14	Trường TH Yên Phúc	9.612.020.000	9.612.020.000	9.612.020.000																100,000
15	Trường TH Yên Lộc	7.122.699.000	7.122.699.000	7.122.699.000																100,000
16	Trường MN Yên Nhân	6.897.296.000	6.897.296.000	6.897.296.000																100,000
17	Trường MN Yên Cường	11.299.938.000	11.299.938.000	11.299.938.000																100,000
18	Trường MN Yên Phúc	7.948.286.568	7.948.286.568	7.948.286.568																100,000
19	Trường MN Yên Lộc	8.112.757.772	8.112.757.772	8.112.757.772																100,000
20	Chi hỗ trợ khác	1.905.115.000	1.905.115.000															1.905.115.000		100,000

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1234 /QĐ-UBND ngày 02 /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung Tăng/giảm trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	Tổng cộng	177.340.475.406	134.197.855.000	43.142.620.406	0	177.296.225.406	44.250.000	44.250.000	0
1	Văn phòng HĐND -UBND xã	20.895.138.186	15.886.592.000	5.008.546.186	0	20.895.138.186			
2	Phòng Văn hóa - xã hội	23.195.065.540	5.802.369.000	17.392.696.540		23.195.065.540			
3	Phòng Kinh tế	5.362.921.720	3.410.069.000	1.952.852.720		5.362.921.720			
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.163.800.000	407.061.000	756.739.000	0	1.163.800.000			
5	Văn phòng Đảng ủy	14.089.934.491	5.661.970.000	8.427.964.491		14.089.434.491	500.000	500.000	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.097.410.548	6.267.939.000	1.829.471.548		8.097.410.548			
7	Trạm y tế xã	1.064.622.286		1.064.622.286		1.020.872.286	43.750.000	43.750.000	
8	Trường THCS Yên Nhân	8.265.818.000	7.567.736.000	698.082.000		8.265.818.000			
9	Trường THCS KNT	8.923.483.000	8.146.784.000	776.699.000		8.923.483.000			
10	Trường THCS Yên Phúc	6.667.979.000	5.948.366.000	719.613.000		6.667.979.000			
11	Trường THCS Yên Lộc	7.086.476.000	6.793.214.000	293.262.000		7.086.476.000			
12	Trường TH Yên Nhân	10.099.222.295	9.922.535.000	176.687.295		10.099.222.295			
13	Trường TH Yên Cường	9.530.492.000	9.260.397.000	270.095.000		9.530.492.000			
14	Trường TH Yên Phúc	9.612.020.000	9.558.884.000	53.136.000		9.612.020.000			
15	Trường TH Yên Lộc	7.122.699.000	7.134.615.000	(11.916.000)		7.122.699.000			
16	Trường MN Yên Nhân	6.897.296.000	6.446.919.000	450.377.000		6.897.296.000			
17	Trường MN Yên Cường	11.299.938.000	10.731.723.000	568.215.000		11.299.938.000			
18	Trường MN Yên Phúc	7.948.286.568	7.569.016.000	379.270.568		7.948.286.568			
19	Trường MN Yên Lộc	8.112.757.772	7.681.666.000	431.091.772		8.112.757.772			
29	Chi hỗ trợ khác	1.905.115.000		1.905.115.000		1.905.115.000			